VINFAST

# THÔNG SỐ SẢN PHẨM VF EC VAN

PHÒNG ĐÀO TẠO KINH DOANH TOÀN CẦU

THÁNG 05/2025

VINFAST

# VF EC VAN
# HOÀN TOÀN MỚI
# TIỆN DỤNG - SINH LỜI

Chi phí vận hành siêu tối ưu

Kích thước nhỏ gọn linh hoạt phù hợp với mọi điều kiện trong đô thị




**Mở bán**
**25/05 – 30/05/2025**
**Ưu đãi 10 tr**
**Giá bán: 285.000.000 đ/**
**305.000.000 đ**

**ĐẶT CỌC NGAY - NHẬN ƯU ĐÃI LỚN**

HOTLINE: 1900 23 23 89

Hình ảnh xe là phiên bản tiền thương mại.
Phiên bản thương mại có thể có một số điểm khác biệt.
Các thông tin sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

# NỘI DUNG

1. NGOẠI THẤT & NỘI THẤT
2. VẬN HÀNH & KHUNG GẦM
3. TIỆN NGHI
4. AN TOÀN & AN NINH
5. SO SÁNH SẢN PHẨM



VINFAST
Boundless Together

01

# NGOẠI THẤT & NỘI THẤT

# KÍCH THƯỚC




2.520 mm

3.767 mm




1.680 mm

- ✓ Khoảng sáng gầm xe: **165 mm**
- ✓ Dung tích khoang hành lý **2.6 m³** tương đương **2600 lít**
- ✓ Tải trọng: **>600 kg**

# BẢNG MÀU NGOẠI THẤT

VINFAST
Boundless Together




Trắng – White Van




Đỏ - Red Van




Xanh Ngọc – Jade Van




Vàng – Yellow Van




VINFAST
Boundless Together

# THIẾT KẾ NGOẠI THẤT

- ✓ Hệ thống đèn pha: Halogen
- ✓ Đèn định vị: đèn tròn (Halogen)
- ✓ Đèn hậu: đèn tròn (Halogen)
- ✓ Đèn hiệu báo trạng thái ở cổng sạc: Có
- ✓ Kính cửa sổ điện:
  - ➢ Tiêu chuẩn:Cơ/OPT chỉnh điện
  - ➢ Nâng cao: Chỉnh điện
- ✓ Gạt mưa trước: chỉnh cơ – 2 chế độ
- ✓ Đóng/mở cốp sau: chỉnh cơ
- ✓ Tấm bảo vệ dưới thân xe: AFS - Từ Xưởng DV

# NỘI THẤT




- ✓ 2 chỗ ngồi
- ✓ Ghế lái bọc nỉ, chỉnh cơ 4 hướng, tích hợp tựa đầu
- ✓ Ghế phụ bọc nỉ, chỉnh cơ 2 hướng, tích hợp tựa đầu

VINFAST
Boundless Together

02

# THÔNG SỐ VẬN HÀNH

# VẬN HÀNH

| PHIÊN BẢN | EC VAN |
|---|---|
| Loại pin | LFP |
| Dung lượng pin khả dụng | 17 kWh |
| Quãng đường chạy một lần sạc đầy (NEDC) | 150 km |
| Công suất tối đa | 30 kW [40 hp] |
| Momen xoắn cực đại | 110 Nm |
| Tốc độ tối đa – duy trì 1 phút | 75 km/h khi dung lượng pin >50% với mọi điều kiện thời tiết |
| Công suất sạc DC tối đa | 19.4 kW |
| Thời gian nạp pin nhanh nhất (10% – 70%) | 42 phút |
| Hệ thống làm mát pin cao áp | Làm mát bằng khí |



# VẬN HÀNH

- ✓ Dẫn động: cầu sau (RWD)
- ✓ Hệ thống phanh tái sinh: Có
- ✓ Hệ thống treo:
  - Treo trước: Độc lập MacPherson
  - Treo sau: Nhíp lá
- ✓ Kích thước lốp và la-zăng: 175/80R14 XL – vành thép
- ✓ Trợ lực lái điện:
  - ➢ Tiêu chuẩn: Không
  - ➢ Nâng cao: OPT (Có)
- ✓ Cần số: tích hợp sau vô lăng
- ✓ Phanh tay: Cơ



VINFAST
Boundless Together

03

# TRANG BỊ TIỆN NGHI

# TIỆN NGHI

- ✓ Màn hình thông tin sau vô lăng: Có
- ✓ Hệ thống điều hòa:
  - ➢ Chỉ có quạt gió
  - ➢ OPT: Điều hòa chỉnh cơ
- ✓ Lọc không khí cabin: Lọc bụi
- ✓ Hệ thống loa: 1 loa (Nâng cao: 2 loa)
- ✓ Cổng USB: 1 cổng type A
- ✓ Tấm che nắng: Có (bên lái)
- ✓ Chìa khóa: Cơ
- ✓ Khóa cửa trung tâm
  - ➢ Tiêu chuẩn: OPT
  - ➢ Nâng cao: Có
- ✓ Khóa cửa xe tự động khi xe di chuyển:
  - ➢ Tiêu chuẩn: OPT
  - ➢ Nâng cao: Có (5kph)



VINFAST
Boundless Together

04

# AN TOÀN & AN NINH

# AN TOÀN & AN NINH

VINFAST
Boundless Together

- ✓ Hệ thống phanh trước/ sau: Đĩa calip nổi/phanh tang trống
- ✓ Hệ thống chống bó cứng phanh ABS
- ✓ Chức năng phân phối lực phanh điện tử EBD
- ✓ Chức năng kiểm soát lực kéo TCS
- ✓ Đèn báo phanh khẩn cấp ESS



VINFAST
Boundless Together

05

# SO SÁNH SẢN PHẨM

# GIÁ BÁN, CHI PHÍ SỬ DỤNG

## VinFast Minivan vượt trội về việc tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận cho khách hàng

VINFAST
Boundless Together

| | VINFAST EC Van (phiên bản tiêu chuẩn) | VINFAST EC Van (phiên bản nâng cao) | SUZUKI Blind Van | THACO TF420 2S | DONGBEN X30-V2 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Giá niêm yết** | **285.000.000 VNĐ** | **305.000.000 VNĐ** | 294.448.000 VNĐ | 290.000.000 VNĐ | 263.000.000 VNĐ |
| **Giá lăn bánh** | **307.040.700 VNĐ** | **327.040.700 VNĐ** | 337.688.956 VNĐ | 322.920.700 VNĐ | 303.976.700 VNĐ |
| **Mức tiêu thụ năng lượng (tiêu thụ nhiên liệu)** | **10,71 kWh/100km** | **10,71 kWh/100km** | 6 lít/100km | 10 lít/100km | 8 lít/100km |
| **Chi phí sử dụng hằng tháng** | **1.967.580 VNĐ (*)** | **1.967.580 VNĐ (*)** | 5.184.000 VNĐ (đắt hơn 163% so với VinFast) | 8.640.000 VNĐ (đắt hơn 338% so với VinFast) | 6.912.000 VNĐ (đắt hơn 251% so với VinFast) |
| **Tổng chi phí sử dụng 5 năm (= Giá lăn bánh + Chi phí năng lượng)** | **385.743.900 VNĐ** | **405.743.900 VNĐ** | 648.728.956 VNĐ (đắt hơn 68% so với VinFast) | 851.320.700 VNĐ (đắt hơn 120% so với VinFast) | 718.696.700 VNĐ (đắt hơn 86% so với VinFast) |
| **Dung tích hàng hóa tối đa (lít)** | **2.600** | **2.600** | 2.569 | 4.339 | 3.917 |
| **Chi phí/ dung tích hàng hóa (= Tổng chi phí sử dụng 5 năm / Dung tích hàng hóa tối đa)** | **148.363 VNĐ** | **156.055 VNĐ** | 252.501 VNĐ (đắt hơn 70% so với VinFast) | 196.206 VNĐ (đắt hơn 32% so với VinFast) | 183.459 VNĐ (đắt hơn 24% so với VinFast) |

(*) Ghi chú: VinFast miễn phí sạc đến ngày 30/6/2027. Chi phí sử dụng hằng tháng của VinFast Minivan được tính sau khi kết thúc miễn phí sạc, trong thời gian sử dụng 5 năm.

# GIÁ BÁN, CHI PHÍ SỬ DỤNG

VINFAST
Boundless Together

## VinFast Minivan vận hành ở khu vực nội đô trong mọi khung giờ, đáp ứng các nhu cầu chuyển chở đa dạng của khách hàng

| | VINFAST EC Van (phiên bản tiêu chuẩn) | VINFAST EC Van (phiên bản nâng cao) | SUZUKI Blind Van | THACO TF420 2S | DONGBEN X30-V2 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tải trọng hàng hóa (kg)** | **600** | **600** | 580 | 945 | 930 |
| **Hà Nội** | Lưu thông nội thành ngoài giờ cao điểm | | | Chỉ được hoạt động từ 9h tối hôm trước – 6h sáng hôm sau | |
| **Thành phố Hồ Chí Minh** | Lưu thông nội thành ngoài giờ cao điểm | | Lưu thông nội thành ngoài giờ cao điểm | | |

# SO SÁNH SẢN PHẨM

VINFAST
Boundless Together

VinFast EC Van cung cấp giải pháp chuyên chở hàng hóa cạnh tranh (thể tích khoang hàng & tải trọng lớn); mang đến sự yên tâm (phanh ABS) & thoải mái (trợ lực điện) trong quá trình vận hành

| | VINFAST EC Van (phiên bản tiêu chuẩn) | VINFAST EC Van (phiên bản nâng cao) | SUZUKI Blind Van | THACO TF420 2S | DONGBEN X30-V2 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kích thước tổng thể (mm) (Dài x Rộng x Cao)** | **3.767 x 1.680 x 1.790** | **3.767 x 1.680 x 1.790** | 3.290 x 1.395 x 1.780 | 4.200 x 1.690 x 2.000 | 4.200 x 1.695 x 1.900 |
| **Chiều dài cơ sở (mm)** | **2.520** | **2.520** | 1.840 | 2.700 | 2.700 |
| **Công suất tối đa** | **30** | **30** | 31 | 79 | 80 |
| **Mô-men xoắn tối đa** | **110** | **110** | 68 | 141 | 215 |
| **Dung tích khoang hàng (lít)** | **2.600** | **2.600** | 2.569 | 4.339 | 3.917 |
| **Tải trọng hàng hóa (kg)** | **> 600** | **> 600** | 580 | 945 | 930 |
| **An toàn (Phanh ABS)** | **Có** | **Có** | Không | Có | Không |
| **Tiện nghi (Trợ lực lái)** | **Tùy chọn trợ lực điện** | **Trợ lực điện** | Trợ lực thủy lực | Trợ lực điện | Trợ lực điện |
| **Bảo hành xe mới** | **5 năm/130.000 km** | **5 năm/130.000 km** | 3 năm/100.000 km | 3 năm/100.000 km | 3 năm/100.000 km |
| **Bảo hành pin (theo xe)** | **7 năm/160.000 km** | **7 năm/160.000 km** | Không có do là xe xăng | Không có do là xe xăng | Không có do là xe xăng |

# Thank you!

